TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2018/HNGĐ-ST
Ngày 12-9-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Dịu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Phùng

Ông Nguyễn Sỹ Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2018 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1991. Nơi đăng ký HKTT: Thôn Đ1, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; Nơi ở hiện nay: Số nhà 43, Cụm I phường N, quận KA, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Thôn Đ1, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 05 tháng 6 năm 2018 và bản tự khai ngày 19 tháng 6 năm 2018, nguyên đơn Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện chung sống với anh Nguyễn Văn Đ từ năm 2007, nhưng đến ngày 15 tháng 7 năm 2014 mới đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường N, quận K (Giấy chứng nhận kết hôn số 27). Tháng 3 năm 2016 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, anh Đ chơi bời cờ bạc, không chung thủy, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả, nên chị phải bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 4 năm 2016 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh Đ.

Về con chung: Anh chị có 03 con là Nguyễn Thị Thu T4, sinh ngày 22 tháng 8 năm 2008; Nguyễn Thị Quỳnh T2, sinh ngày 02 tháng 7 năm 2012; Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 07 tháng 8 năm 2013. Hiện nay chị đang nuôi dưỡng cháu T3; anh Đ đang nuôi dưỡng cháu T4, cháu T2. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3; đồng ý để anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cháu T4, cháu T2 đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Do chị nuôi một con, anh Đ nuôi hai con, nên chị nhận có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi một con (cháu T4) cho anh Đ, mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo lời trình bày và yêu cầu của chị T; Tòa án đã xác minh, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án đối với anh Đ nhưng anh Đ không đến Tòa án để trình bày lời khai; tham gia hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án cùng chính quyền địa phương đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa đối với anh Đ nhưng anh Đ vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do.

Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên toàn bộ nội dung, yêu cầu nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Anh Đ là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thanh; cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 07 tháng 8 năm 2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Thị Thu T4, sinh ngày 22 tháng 8 năm 2008 và cháu Nguyễn Thị Quỳnh T2, sinh ngày 02 tháng 7 năm 2012 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T4 cho anh Đ mỗi tháng 1.000.000 đồng.

- Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Đ là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là "ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền xã Đ, huyện K cung cấp thì hôn nhân của chị Phạm Thị Tvà anh Nguyễn Văn Đ là hôn nhân hợp pháp. Thời gian chung sống với nhau, anh Đ thường xuyên đi làm ăn xa, không quan tâm đến chị T, nên chị T nghi ngờ anh Đ không chung thủy dẫn đến vợ chồng thường xuyên xúc phạm nhau. Chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 4 năm 2016 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống gia đình. Do đó đủ cơ sở xác định hôn nhân của anh

chị thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Nay chị T xin ly hôn anh Đ; quan điểm của chính quyền xã Đ, huyện K đề nghị Tòa án nên giải quyết cho chị T được ly hôn anh Đ. Như vậy có cơ sở chấp nhận, nên xử cho chị T được ly hôn anh Đ là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về nuôi con chung: Xét nguyện vọng của chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 07 tháng 8 năm 2013; đồng ý để anh Đ nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thu T4, sinh ngày 22 tháng 8 năm 2008 và cháu Nguyễn Thị Quỳnh T2, sinh ngày 02 tháng 7 năm 2012 đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị nhận có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi một con (cháu T4) cho anh Đ, mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử căn cứ vào chính quyền phường N, quận KA cung cấp, chị T có chỗ ở, việc làm ổn định, thu nhập bình quân mỗi tháng 6.000.000 đồng, đủ điều kiện nuôi dưỡng cháu T3. Đồng thời Hội đồng xét xử căn cứ vào hiện trạng, do chính quyền xã Đ, huyện K và bà Nguyễn Thị M là mẹ đẻ anh Đ cung cấp, anh Đ có chỗ ở ổn định, thu nhập bình quân mỗi tháng 10.000.000 đồng, khi chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở, cháu T4, cháu T2 được anh Đ nuôi dưỡng đảm bảo, đầy đủ điều kiện cho các cháu có cuộc sống ổn định, bên cạnh đó còn có sự giúp đỡ của bà M; căn cứ vào nguyện vọng của cháu T4 được ở với anh Đ. Do đó cần giao cháu T3 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu T4 và cháu T2 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp. Do chị T nuôi một con là cháu T3, sinh năm 2013; anh Đ nuôi hai con là cháu T4 sinh năm 2008, cháu T2 sinh năm 2012, nên chị T tự nguyện nhận có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T4 cho anh Đ mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi cháu T4 đủ 18 tuổi là phù hợp với các Điều 81,82,83 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5] Về tài sản, công nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 07 tháng 8 năm 2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; giao cháu Nguyễn Thị Thu T4, sinh ngày 22 tháng 8 năm 2008 và cháu Nguyễn Thị Quỳnh T2, sinh ngày 02 tháng 7 năm 2012 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi; hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Thanh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T4 cho anh Đ 1.000.000 đồng/1tháng; thời gian tính từ tháng 10 năm 2018.

Sau khi ly hôn, chị T, anh Đ đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh Đ mà chị T chưa thi hành số tiền cấp dưỡng nuôi con thì phải trả lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006075 ngày 13 tháng 6 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T còn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND phường N, quận K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Dịu

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Dịu